

VỀ CÁC DI VẬT VĂN HÓA VÀ BẢN *TRUYỆN KIỀU* Ở GIA ĐÌNH ANH TRAI NGUYỄN DU

NGUYỄN KHẮC BẢO

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam

Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du (1765 - 1820), tác giả *Truyện Kiều* là con trai thứ 7 của quan Tể tướng, Đại tư đồ, Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm (1708 - 1776) quê tại xã Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Vừa qua, sau khi nghiên cứu cuốn *Hoan Châu - Nghi Tiên - Nguyễn gia thế phả tục biên* do chính Nguyễn Nghiễm (đời thứ 6) khởi thảo, hậu duệ đời thứ 8 là Tú tài Nguyễn Y, đời thứ 9 là Nguyễn Thực, đời thứ 10 là Tiến sĩ Nguyễn Mai hiệu Hữu Tuyết tục biên, chúng tôi đã tiến hành đi khảo cứu tại các gia đình hậu duệ họ Nguyễn Tiên Điền ở xứ Kinh Bắc và phát hiện được nhiều di vật văn hóa vô cùng quý giá.

I. Ánh sáng từ cuốn gia phả

Đọc cuốn gia phả do cụ Giải nguyên Lê Thước dịch từ năm 1962 dày 60 trang, chúng tôi chắc lọc được những thông tin lý thú:

Cụ tổ 9 đời của Thi hào Nguyễn Du là Trạng nguyên Nguyễn Thiên (đỗ năm Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính 1532 nhà Mạc) quê ở xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc TP. Hà Nội), có người cháu nội là Nam Dương hầu Nguyễn Nhiệm, thời Lê Trung hưng tham gia dự mưu phục lại nhà Mạc, bị thua trận chạy về phương Nam giấu hẩn tung tích, đến sinh cơ lập nghiệp ở Tiên Điền, Nghi Xuân, Hoan Châu (nay thuộc Hà Tĩnh) trở thành người khai sáng ra dòng họ Nguyễn Tiên Điền. Đến đời thứ 6 thì dòng họ này đã nổi tiếng với Tiến sĩ khai khoa Nguyễn Nghiễm đỗ Hoàng giáp năm Vĩnh Khánh thứ 3 - 1731- trẻ nhất trong số các người đậu khoa ấy và Nguyễn Huệ (anh ruột Nguyễn Nghiễm) đỗ Tiến sĩ năm 1733.

Cụ Nguyễn Nghiễm làm quan thời vua Lê - chúa Trịnh lên tới chức Tể tướng - Đại tư đồ, tước Xuân Quận công. Ngày xưa trai "năm thê, bảy thiếp" là chuyện thường, nên quan Tể tướng văn võ toàn tài lại giỏi ca trù, hát xướng mặc dù đã có bà chính thất là Đặng Thị Dương (sinh con trưởng là Tiến sĩ Nguyễn Khả 1734 - 1786) và bà Á thất Đặng Thị Thuyết - em ruột bà cả (sinh ra Nguyễn Điều 1740 - 1786) vẫn đem lòng yêu và cưới bà Trần Thị Tần (1740 - 1778) người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc làm vợ ba. Cặp "trai tài, gái sắc" này sinh ra 4 con trai: Nguyễn Trụ (1757 - 1775, thứ 3), Nguyễn Nễ (1761 - 1805, thứ 6), thứ 7 là Thi hào Nguyễn Du (1765 - 1820), thứ 8 là Nguyễn Úc (1867 - 1823).

Trái tim kiên nghị nhưng đa cảm của quan Tể tướng xứ Hồng Lĩnh - Lam Giang chắc đã say đắm về hiền dụ, tài đảm lại đảm thắm chất Quan họ của con gái xứ Kinh Bắc nên đã "hoa thom búng cả cụm" cưới thêm các bà:

* Nguyễn Thị Xuyên người xã Hoàng Mai - Yên Dũng - Kinh Bắc, sinh ra Nguyễn Quỳnh (1759 - 1791, con thứ 4).

* Nguyễn Thị Xuân người xã Tiêu Sơn - huyện Yên Phong - xứ Kinh Bắc sinh ra Nguyễn Trừ (1760 - 1809, con thứ 5) và Nguyễn Nghi (1773 - 1845, con thứ 10).

Rồi để thêm tình giao kết với xứ Đông, quan Tể tướng lại cưới thêm bà vợ thứ 6 là Phạm Thị Diễm người ở xã Hải Lộ, huyện Nam Chân, xứ Sơn Nam (nay thuộc Nam Định) sinh ra con trai thứ 9 là Nguyễn Lạng (1768-1817).

Có lẽ do tình cảm cố hương sâu đậm "Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê", quan Tể tướng cưới tiếp bà vợ thứ 7 là Hồ Thị Ngạn người xã Hoa Viên - huyện Nghi Xuân sinh ra con thứ 11 là Nguyễn Nhung (1763 - 1824) và bà vợ thứ 8 là Hoàng Thị Thục người xã Đan Hải - Nghi Xuân sinh ra con thứ 12 là Nguyễn Tôn (1767 - 1812) (Trích theo đúng Gia phả).

Thông tin đáng lưu ý nhất mà cuốn gia phả cung cấp là về cụ Nguyễn Trừ (1760 - 1809), anh trai thứ 5 của Nguyễn Du: "Ông tên húy là Trừ... con bà trắc thất Nguyễn Thị Xuân người xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong, Bắc Ninh và vẫn lưu ở quê mẹ... Năm Giáp Tý (1804) đổi làm Tri phủ Nam Sách. Ngày 8 tháng giêng năm Gia Long thứ 8 (22 - 2 - 1809) ông mắc bệnh và mất ở đây, thọ 50 tuổi, đem về táng ở Tiêu Sơn (quê mẹ), vợ kế thất là Tống Thị Thiệu sinh được 4 con trai: Đại, Trừ (làm Tri phủ Vĩnh Tường), Hồng, Hiệp, có con gái là Thị Uyên được tuyển làm cung tần của vua Gia Long". Vậy Nguyễn Trừ là bố vợ và Nguyễn Du là chú vợ vua Gia Long.

2. Tìm về Tiêu Sơn và những di vật vang bóng một thời

Là người sinh trưởng và công tác ở Bắc Ninh, tôi biết rằng hiện nay huyện Yên Phong không có xã Tiêu Sơn và cả tỉnh cũng không có xã này. Nhưng lại có ngọn núi Tiêu Sơn với huyền thoại về bà Phạm Thị (mẹ vua Lý Công Uẩn) và ngôi chùa cổ nơi tu hành của Thiền sư Vạn Hạnh đời Lý cùng cuốn tiểu thuyết *Tiêu Sơn tráng sĩ* viết về các nhân vật thời Lê - Trịnh nổi danh một thời.

Về đến núi Tiêu Sơn gặp các cụ cao niên, thật mừng biết rằng nơi đây thời phong kiến có tên là xã Tiêu Sơn, thuộc huyện Yên Phong, đến Cách mạng tháng 8 mới đổi tên là xã Tương Giang và cắt về huyện Từ Sơn. Nhưng hỏi về thân thế cụ Nguyễn Trừ thì các cụ cao tuổi nhất cũng lắc đầu trả lời "không biết".

Chúng tôi bèn hỏi: "Có gia đình nào mà tổ tiên xưa là danh gia vọng tộc, quan lại triều đình không?", thì các cụ chỉ chúng tôi đến thôn Hưng Phúc cùng xã hỏi thăm "Ngõ Quan Phủ" sẽ được gặp con cháu Quan Phủ ngày xưa.

a) Đôi câu đối nổi mạch cội nguồn

Trong một ngôi nhà cổ làm bằng gỗ xoan, cột cái to vừa một người ôm, cấu trúc và hoa văn họa tiết kiểu cuối Lê - đầu Nguyễn chúng tôi được 2 anh em cụ Nguyễn Thịnh 86 tuổi và cụ Nguyễn Thanh Bình 67 tuổi tiếp. Ngắm nhìn đôi câu đối cổ, nền gỗ sơn ta màu đen, chữ thiếp vàng đã phai pha treo hai bên bàn thờ tổ: "Lưỡng triều danh tể tướng - Nhất thế đại nho sư" (Tể tướng uy danh hai triều đại - Nhà nho lừng lẫy nhất một thời), chúng tôi vô cùng mừng rỡ vì đây chính là những từ ngữ hàm súc nhất mà người thời Lê - Trịnh đã ngợi ca dòng họ Nguyễn Tiên Điền, ghi nhận công lao cụ Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm là Tể tướng kiêm Tế tửu Quốc tử giám và con trai trưởng là Tiến sĩ Nguyễn Khản cũng được giữ chức Nhập thị Tham tụng (tương đương Tể tướng), Tả tư giảng (đạy chúa Trịnh học lúc còn là Thế tử) và Tế tửu Quốc tử giám.

Quan sát kỹ thì thấy ở đôi câu đối có 2 dòng lạc khoản:

- 1) Long phi Mậu Thìn thu 龍飛戊辰秋 Mùa thu năm Mậu Thìn.
 - 2) Huân mộc bá thư 熏沐拜書 Tắm gội sạch sẽ cung kính viết chữ
- Niên hiệu Mậu Thìn có thể là: 1748, 1808, 1868, 1928...

Nhưng mãi đến 1783 thì Nguyễn Khản mới được giữ chức Nhập thị Tham Tụng, (loại khả năng 1748). Từ 1835 về sau thì Nguyễn Trừ (con Nguyễn Trừ) làm Tri phủ Vĩnh Tường vì can lỗi nên bị cách, việc tạo tác câu đối ngợi ca ông cha có lẽ không còn thích hợp nữa (loại khả năng 1868, 1928)

Xét thấy người viết là: "Tắm gội bằng nước cỏ thơm" thì có thể hợp với cụ Nguyễn Trừ (1760 - 1809) con trai thứ 5 của Nguyễn Nghiễm. Vậy năm làm đôi câu đối này có lẽ là Mậu Thìn 1808, lúc cụ Nguyễn Trừ đang làm Tri phủ Nam Sách.

b) Ngôi mộ quan Tri phủ Nam Sách

Chúng tôi cùng 2 cụ Thịnh và Bình ra viếng mộ cụ Tổ khai lập nên chi họ Nguyễn Tiên Điền tại Tiêu Sơn (Tương Giang) thì được đọc tấm bia đá cổ kích thước khoảng 30 x 50cm.

Mặt trước có khắc: *Cố Nam Sách phủ Tri phủ Nguyễn hầu, Nghệ An trấn, Đức Thọ phủ, Tiên Điền xã nhân dã.*

Mặt sau khắc: *Minh Mệnh thập nhất niên chính nguyệt cốc nhật phụng khắc u Vĩnh Tường phủ công sở.*

Những thông tin này kết hợp với ghi chép trong "Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả" thật phù hợp và đủ để kết luận: "Đây là ngôi mộ cụ Nguyễn Trừ - cố Tri phủ phủ Nam Sách quê ở xã Tiên Điền, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An do (con trai là Nguyễn Trừ) Tri phủ Vĩnh Tường khắc năm Minh Mệnh thập nhất (ngày lành tháng giêng năm 1830)".

c) *Bức hoành phi do quan Chánh sứ của vua Càn Long tặng*

Trong lúc vui chuyện, gia tộc còn cho biết: năm xưa các cụ còn một bức hoành phi nữa, nhưng do đời sau gia cảnh khó khăn đã bán mất, may mà đôi câu đối mang nội dung quá hiển hách nên không ai dám mua về, nên còn lưu giữ được treo ở nhà thờ Tổ đến nay.

Lần sau ra chơi thăm, may có cụ Chiêu người xóm bên sang chơi, biết nguyện vọng của tôi muốn được chiêm ngưỡng bức hoành phi cổ quý giá, cụ Chiêu đã vui lòng dẫn tôi sang nhà thờ họ Phạm ở cùng xã, nơi mua được và treo trang trọng trên ban thờ. Tôi bàng hoàng sửng sờ, xúc động và mừng khôn xiết khi thấy 4 chữ thiếp vàng rực sáng trên cao: *Dịch thế thư hương 奕世書香* (Đời đời vinh quang nhờ văn chương sách vở).

Chúng tôi xin phép kê bàn ghế cao lên để đứng đọc hai dòng lạc khoản thì thấy còn mờ mờ dòng chữ khắc là:

Bên phải: Càn Long Tân Ty, Lạp tiền nhất nhật sách phong Chánh sứ Đức Bảo đề
乾隆辛巳臘前一日册封正使德保題.

Bên trái: Minh Mệnh Giáp Ngọ... vọng phụng... ư Vĩnh Tường tân tu 明命甲午...望奉
...於永祥新修

Đôi chiếu trong gia phả thấy chép:

"Tháng 12 năm ấy (Tân Ty) sứ nhà Thanh sang sắc phong, Nguyễn Nghiễm được sai đến Thiệu Dao công quán thăm hỏi, ông có làm thơ tặng Chánh sứ là Đức Bảo và Phó sứ là Cố Nhĩ Tu. Hai người rất khen trọng và có hoạ đáp. Đức Bảo lại viết 4 chữ *Dịch thế thư hương* tặng ông".

Không còn nghi ngờ gì nữa, thông tin trong Gia phả và bức hoành phi cổ thật trùng khớp và có thể kết luận chính xác rằng: Tại ngôi nhà cổ ở "Ngõ Quan Phủ" thôn Hưng Phúc xã Tương Giang huyện Từ Sơn (xưa là Tiêu Sơn - Yên Phong - Kinh Bắc) do cụ Nguyễn Trừ (con trai Nguyễn Nghiễm - anh trai thi hào Nguyễn Du) tạo dựng còn lưu giữ được một đôi câu đối cổ "Lưỡng triều danh Tể tướng - Nhất thế đại nho sư" tạo tác năm Mậu Thìn 1808 và một bức hoành phi "Dịch thế thư hương" do Chánh sứ của vua Càn Long là Đức Bảo viết tặng cụ Tể tướng Nguyễn Nghiễm vào trước tháng chạp năm Tân Ty (1761) một ngày.

Bức hoành phi này chắc năm 1761 Chánh sứ Đức Bảo viết tặng vào giấy hoặc lụa, đến năm Minh Mệnh Giáp Ngọ (1834) cháu nội cụ Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Trừ làm Tri phủ Vĩnh Tường mới chuyển sang "tân tu" bằng gỗ sơn son thiếp vàng như hiện còn treo ở nhà thờ họ Phạm.

Chúng tôi đã thông báo những tư liệu trên cho ông Đinh Sỹ Hồng, Giám đốc Bảo tàng Nguyễn Du ở Tiên Điền - Nghi Xuân - Hà Tĩnh. Ông Hồng đã cử ngay 2 cán bộ là Lê Văn và Hồng Vinh ra Bắc Ninh cùng tôi về Tiêu Sơn thấp hương trước mộ cụ Nguyễn Trừ và chiêm ngưỡng, thẩm định các di vật văn hóa quý giá trên. Gia đình cụ Thịnh và cụ Bình rất phấn khởi khi được chúng tôi và cán bộ Bảo tàng Nguyễn Du khẳng nhận chấp nối dòng họ Nguyễn Tiêu Sơn vào dòng đại tông Nguyễn Tiên Điền và gia tộc hứa sẽ nhờ thợ giỏi làm phiên bản bức hoành phi và đôi câu đối cung tiến về nhà thờ họ Nguyễn Tiên Điền vào ngày 01 tháng 10 Đinh Hợi (10-11-2007).

3. Về bản *Truyện Kiều* chữ Nôm khắc ván in, ở gia đình hậu duệ cụ Nguyễn Trừ

Khi hỏi về sách vở của các Quan Phủ xưa, hậu duệ cụ Nguyễn Trừ cho biết: "Trước còn một cuốn gia phả, nhưng đến năm lụt 1971 thì thất lạc mất, may còn một cuốn *Truyện Kiều* nhưng cũng nát lắm rồi".

Chúng tôi mừng rỡ khôn xiết, run run "cào thơm lần giờ trước đèn", thấy đây thực là một bản *Truyện Kiều* cổ, khắc ván in trên giấy bản, có kích thước 12cm x 17cm.

Được gia đình có nhã ý trao cho nghiên cứu, chúng tôi sơ bộ có một số nhận xét sau:

a) Về hình thức

Cuốn Truyện Kiều chữ Nôm in theo cách khắc ván này bị mất hẳn 8 trang đầu, 7 trang cuối, các trang 9, 10, 11, 12 chỉ còn non nửa trang phía gáy sách. Trong ruột cũng bị mất các trang 63, 64 (từ câu 1441 - 1488). Mỗi trang chia làm 2 tầng, 12 câu lục tầng trên, 12 câu bát tầng dưới. Một số chữ ở mép trang bị mất hoặc nát, những chữ bên trong khắc chân phương dễ đọc. Nhận xét chung là bản sru tầm được ở nhà cụ Nguyễn Trừ gọi là "Bản Tiêu Tương" hình thức giống các bản Liễu Văn đường 1866, 1871, Thịnh Mỹ đường 1879, 1919, Quan Văn đường 1879, 1911, nhưng nội dung và chữ khắc có một số điểm khác như sau:

b) Không kỵ húy triệt để đời Gia Long

Bản Tiêu Tương chép:

Câu 1728: Tuồng chi những (種 giống) bơ thờ quen thân.

Câu 2066: Khen rằng khéo (種 giống) của nhà Hoạn nương.

Các chữ "giống" đều được khắc đúng là chữ "Chùng = Hòa + Trọng) (tên vua Gia Long hồi nhỏ). Mà trong đời nhà Nguyễn đã từng có câu ca:

"Tên vua Hòa bằng chữ Trọng

Ai mà nói động thì cắt lưỡi đi".

nên với 2 câu trên, các bản Kiều đời Tự Đức đều phải viết theo đúng cách kỵ húy chữ Chùng ở câu 1728 theo các dạng sau:

- 禾申 (Liễu Văn đường 1866, 1871).
- 蘇 (Duy Minh Thị 1872)
- 仲 (Thịnh Mỹ đường 1879, Quan Văn đường 1879)
- 卜重 (Thuận Thành 1879).
- 器重 (Nguyễn Hữu Lập 1870)

hoặc câu 2066 đổi thành: "Khen rằng khéo tạc (hết) của nhà Hoạn nương" (Duy Minh Thị 1872, Trương Vĩnh Ký 1875, Thịnh Mỹ đường 1879, Thuận Thành 1879, A.Michels 1884, VNb.60)

Câu 1988 bản Tiêu Tương khắc ván in là:

So vào với thiếp (蘭 Lan) đình nào thua.

Vì Lan là tên của mẹ cả vua Gia Long (tức Huy Gia từ phi) nên các bản *Kiều*: Liễu Văn đường 1866, 1871, Duy Minh Thị 1872, Thịnh Mỹ đường, Quan Văn đường 1879, A.Michels 1884, Tự Hiền đường 1886, Ấn Thư Hội 1896 đều phải kiêng húy mà chép là:

So vào với thiếp (香 hương) đình nào thua.

Xét bản Tiêu Tương còn các chứng tích văn tự khắc chữ "種

chùng" và "蘭 lan" không tuân theo lệnh kỵ húy của vua Gia Long, chứng tỏ bản gốc chép tay mà bản Tiêu Tương này khắc theo *không kỵ húy theo lệnh vua Gia Long*. Vậy một lần nữa có thêm bằng cứ để chứng minh *Truyện Kiều* được Nguyễn Du sáng tác trước khi Gia Long lên ngôi vua.

Nhưng cũng không thể quá sớm vào thời vua Lê - Chúa Trịnh còn đang cầm quyền được. Vì trong *Truyện Kiều* lại còn quá nhiều câu thơ phạm húy vua Lê - chúa Trịnh như:

Câu 260: Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi.

Câu 511: Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay, (phạm húy Lê Duy Kỳ)

Câu 398: Đạm thanh một bức tranh *tùng* treo trên, (phạm húy Trịnh Tùng)

Câu 451: Tóc tơ *căn* vắn tấc lòng, (phạm húy Trịnh Căn)

Câu 2173: *Giang* hồ quen thú vầy vùng (phạm húy Trịnh Giang)

Câu 2270: Nam đình nghe động trống chầu đại *doanh* (phạm húy Trịnh Doanh)

Câu 550: Chưa vui *sum* họp đã sầu chia bời (phạm húy Trịnh Sâm)

Câu 1953: *Tông* đường chút chừa cam lòng (phạm húy Trịnh Tông)

Câu 2937: Bình *bông* còn chút xa xôi (phạm húy Trịnh Bông)

Cả một dãy tên húy vua Lê - chúa Trịnh có mặt trong *Truyện Kiều* thì không thể tin rằng tác phẩm này được viết vào thời vua Lê - chúa Trịnh.

Vậy ta có thể kết luận: *Truyện Kiều* được Nguyễn Du sáng tác trong thời Tây Sơn (1796 - 1801)

c) **Nội dung các câu thơ của bản Tiêu Tương thường đúng hơn bản Liễu Văn đường 1886 và 1871**

T T	Câu số	Nội dung bản Tiêu Tương là đúng	Chữ sai của LVD1866, LVD1871
1	510	(節 Tiết) trăm năm (共 cũng) bỏ đi một ngày.	(浪 rãng) (女 nữ)
2	866	Tiếng gà nghe đã (嘅 gáy) thối mé tường.	(口即 嘅 tức gáy)
3	1298	Bàn (圍 vây) điêm nước đường tơ hòa đàn.	(茶 trà)
4	1325	(妾 Thiếp) như hoa đã lia cành	(恪 khác)
5	1593	Non quê thuần (鹹 vược) bén mùi,	(鹹 quắc)
6	1435	Cạn lòng (庄 别 chẳng biết) nghĩ sâu,	(生 買 sinh mới)
7	1726	Sự mình nàng đã cứ mà gửi (疎 thưa),	(申 thân)
8	1784	Sớm (嘆 咀 than thờ) bóng, đêm (恩 恨 ân hận) lòng.	(唯 咄 năn ni) (魚 恨 ngư hận)
9	2097	(害 Khéo) oan gia của phá (家 gia)	(害 hại) (茹 nhà)
10	2281	Đến bây giờ mới thấy (低 đây)	(饒 nhau)
11	2446	Những loài (膠 giá) áo túi com sá gì	(膠 da)

d) Về thời điểm khắc ván bản *Truyện Kiều Tiêu Tương*

Rất tiếc là bản Tiêu Tương này bị mất 8 trang đầu nên không rõ nhà tàng bản và năm khắc.

Việc phát hiện các chữ *chữ* và *lan* viết không ký húy theo lệnh của vua Gia Long chỉ cho biết bản gốc viết tay mà bản Tiêu Tương này khắc theo phải được chép trước năm Gia Long lên ngôi (1802).

Nhận thấy các chữ (時 thi) viết không ký húy vua Tự Đức từ các câu: 179, 210, 334, 377, 410, 422... đến hết các câu 2375, 2376, 2377, 2388 (trang 101, 102). Từ cuối trang 102, sang trang 103, chữ (口 寺 thi) bắt đầu được viết ký húy ở các câu 2399, 2408, 2412... và cho đến cuối sách.

Tới trang 119, ở câu 2792: "Chàng Kim về đó con (辰 thi) đi đâu" lại ký húy "thi" bằng cách viết chữ "thìn" - giống câu 87 của bản Liễu Văn đường 1871 "Sóng (辰 thi) tình chẳng riêng ai"

Song bắt đầu sang trang 122:

Câu 2873: Vâng ra ngoại (仁 nhậm) Lâm Truy và trang 125, câu 2949: Kim (口寺 thì) cái (仁 nhậm) Nam Bình.

Câu 2950: Chàng Vương cũng cái (仁 nhậm) thành Thư Dương thì văn bản *Kiều* này bắt đầu khắc ký húy Tự Đức (仁 Nhậm)

Từ những dấu hiệu về ký húy trong chữ khắc trên ta có nhận xét:

Từ đầu đến trang 102: Không ký húy tên vua Tự Đức là 時 : Thì

Từ trang 103 về sau có ký húy tên vua Tự Đức là: 口寺 : Thì và Nhậm 仁 (kính khuyết nét chấm và nét sổ).

Do đó tạm thời có thể suy đoán văn bản *Truyện Kiều* này khắc ván vào những năm cuối đời Thiệu Trị (từ đầu đến trang 102) sang năm đầu đời Tự Đức (từ cuối trang 102 về sau) tức là khoảng năm 1847 - 1848.

Chính vì khắc vào khoảng giao thời giữa Thiệu Trị và Tự Đức nên người viết chữ cho thợ khắc mới chỉ chú ý đến ký húy chữ Nhậm 仁 (viết thiếu nét sổ), còn các chữ có thiên bàng Nhậm 任 trong thành phần như chữ (凭 bằng) để ghi âm Nôm "Vững" trong các câu:

Câu 1347: Như chàng có (凭 vững) tay co. (trang 59)

Câu 2060: Sư càng nể mặt chàng càng (凭 vững) chân. (trang 88).

Câu 2521: Trơ như đá, (凭 vững) như đồng (trang 108).

Câu 2664: Ở không yên ổn, ngồi không (凭 vững) vàng. (trang 113) đều không viết theo lệ kiêng húy đời Tự Đức (trang 152 - theo Ngô Đức Thọ, Sđđ.).

Vậy niên đại bản khắc này có thể vào nửa đầu thế kỷ XIX (1847-1848).

4. Vài suy nghĩ

Họ Nguyễn Tiên Điền có dòng dõi từ Trạng nguyên Nguyễn Thiên đời nhà Mạc ở Canh Hoạch trấn Sơn Nam, trải nhiều đời ở Hồng Lĩnh - Lam Giang vẫn tiếp nối được truyền thống khoa bảng, văn võ toàn tài của tổ tiên mà dân Hoan Châu đã ca ngợi:

"Bao giờ ngàn Hồng hết cây,

Sông Lam hết nước, họ này hết quan".

Đến đời cụ Hoàng giáp Tể tướng Nguyễn Nghiễm lại gắn bó với vùng Kinh Bắc để sinh thành ra cho dân tộc Đại thi hào Nguyễn Du mà người xứ Bắc vẫn nhắc nhở trong câu thành ngữ: "Trai Tiên Điền Hồng Lĩnh, gái Kinh Bắc Từ Sơn" và nay, qua duyên may run rủi chúng ta lại biết được tại Tiêu Sơn - Tương Giang - Từ Sơn một chi nhánh của dòng họ Nguyễn Tiên Điền do Nguyễn Trừ (anh trai Nguyễn Du - cùng là con của Tể tướng Nguyễn Nghiễm) từng là Tri phủ Nam Sách, sinh con trai là Nguyễn Thích (Tri phủ Nghĩa Hưng - Nam Định) và Nguyễn Trừ (Tri phủ Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc) đã nối tiếp truyền thống vẻ vang của gia tộc. Những bằng chứng là di vật văn hóa, văn tự như: Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả, hoành phi, câu đối, bia mộ bằng chữ Hán đã giúp cho hậu thế ta dễ chấp nối mạch với cội nguồn tổ tiên, dân tộc.

Kết quả này càng giúp cho chúng tôi thêm nguồn nghị lực để say mê tìm kiếm các di sản Hán Nôm và chăm chú, say mê học tập nghiên cứu hầu mong hiểu được thêm sâu sắc về một loại hình văn tự độc đáo của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Bản *Truyện Kiều Tiêu Tương*.
2. Nguyễn Nghiễm (khởi thảo): *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả*.
3. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*.